

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Hệ thống quản lý chất lượng
phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 4109/QĐ-BKHCN ngày 31/12/2015 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc Công bố tiêu chuẩn quốc gia; Công văn số 419/BKHCN-TĐC ngày 21/02/2018 của Bộ Khoa học và Công nghệ về lộ trình chuyển đổi áp dụng TCVN ISO 9001:2015;

Căn cứ Kế hoạch số 2372/KH-UBND ngày 23/5/2019 của UBND tỉnh Dương về việc xây dựng, áp dụng, chuyển đổi và mở rộng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 tại các cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Bình Dương giai đoạn 2019-2021;

Căn cứ kết quả đánh giá nội bộ năm 2020 về việc thực hiện hệ thống quản lý chất lượng TCVN ISO 9001:2015 tại Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Dầu Một;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế thành phố Thủ Dầu Một tại Tờ trình số 242/TTr-KT ngày 31/12/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 tại Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Dầu Một.

(kèm theo danh mục các lĩnh vực hoạt động của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Dầu Một).

Điều 2. Chánh Văn phòng HĐND-UBND thành phố, Trưởng phòng Kinh tế thành phố, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan có trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế các Quyết định trước đây của UBND thành phố Thủ Dầu Một về công bố hệ thống quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn quốc gia./.

Nơi nhận)

- Như điều 3;
- UBND tỉnh BD;
- Sở KH&CN tỉnh BD;
- CC TCĐLCL tỉnh BD;
- TT Thành ủy TDM;
- TT HĐND TP TDM;
- CT, PCT UBND TP TDM;
- UBMTTQVN và các đoàn thể TP TDM;
- Các cơ quan, ban ngành TP TDM;
- Công thông tin điện tử TP TDM;
- UBND các phường trên địa bàn TP TDM;
- LĐVP; CVVP;
- Lưu: VT, CV Hải.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Võ Chí Thành

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

DANH MỤC

Các lĩnh vực hoạt động của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Dầu Một
(Ban hành kèm theo Quyết định số 5718 ngày 31/12/2020
của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Dầu Một)

STT			THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	GHI CHÚ
I.	VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO: Quyết định số 2893/QĐ-UBND ngày 30/9/2020 của UBND tỉnh Bình Dương			
1.	Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân			
1.	1.	1.004442	Thành lập trường trung học cơ sở công lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở tư thực.	
2.	2.	1.004444	Cho phép trường trung học cơ sở hoạt động giáo dục.	
3.	3.	1.004475	Cho phép trường trung học cơ sở hoạt động trở lại.	
4.	4.	2.001809	Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở.	
5.	5.	2.001818	Giải thể trường trung học cơ sở (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường).	
6.	6.	1.004555	Thành lập trường tiểu học công lập, cho phép thành lập trường tiểu học tư thực.	
7.	7.	2.001842	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục.	
8.	8.	1.004552	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại.	
9.	9.	1.004563	Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học.	
10.	10.	1.001639	Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học).	
11.	11.	1.004439	Thành lập trung tâm học tập cộng đồng cấp xã.	
12.	12.	1.004440	Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại.	
13.	13.	1.004487	Thành lập lớp năng khiếu thể dục thể thao thuộc trường tiểu học, trường trung học cơ sở.	
14.	14.	1.004494	Thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ công lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ dân lập, tư thực.	

15.	15.	1.006390	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục.	
16.	16.	1.006444	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại.	
17.	17.	1.006445	Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ.	
18.	18.	1.004515	Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập).	
19.	19.	1.005143	Đề nghị phê duyệt việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài.	
20.	20.	1.005106	Công nhận xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ.	
21.	21.	1.000713	Cấp Chứng nhận trường tiểu học đạt kiểm định chất lượng giáo dục.	
22.	22.	1.004831	Chuyển trường đối với học sinh trung học cơ sở.	
23.	23.	1.001000	Xác nhận đăng ký hoạt động giáo dục kỹ năng sống, hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa (cấp Tiểu học, Trung học cơ sở).	
24.	24.	1.005144	Đề nghị miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh, sinh viên (Đối với cấp học Trung học cơ sở).	
25.	25.	1.001714	Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục (cấp huyện).	
26.	26.	1.008637	Tiếp nhận học sinh nước ngoài (cấp tiểu học, trung học cơ sở).	
27.	27.	1.001088	Xin học lại tại trường khác đối với học sinh trung học (cấp Trung học cơ sở).	
2.	Lĩnh vực Giáo dục Thường xuyên			
28.	1.	1.005097	Quy trình đánh giá, xếp loại Cộng đồng học tập cấp xã.	
3.	Lĩnh vực Hệ thống văn bản, chứng chỉ			
29.	1.	1.005092	Cấp bản sao văn bản, chứng chỉ từ sổ gốc.	
30.	2.	2.001914	Chỉnh sửa nội dung văn bản, chứng chỉ.	
4.	Lĩnh vực Tiêu chuẩn nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục			
31.	1.	1.001652	Xét tặng danh hiệu Nhà giáo ưu tú.	

32.	2.	2.000594	Xét tặng danh hiệu Nhà giáo Nhân dân.	
II. VỀ CÔNG THƯƠNG: Quyết định số 2700/QĐ-UBND ngày 15/9/2020 của UBND tỉnh Bình Dương				
1. Lĩnh vực Lưu thông hàng hóa trong nước				
33.	1.	2.000633	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh.	
34.	2.	1.001279	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh.	
35.	3.	2.000629	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh.	
36.	4.	2.000620	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu.	
37.	5.	2.000615	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu.	
38.	6.	2.001240	Cấp lại Giấy phép bán lẻ rượu.	
39.	7.	2.000181	Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá.	
40.	8.	2.000162	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá.	
41.	9.	2.000150	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá.	
2. Lĩnh vực Kinh doanh khí				
42.	1.	2.001283	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai.	
43.	2.	2.001270	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai.	
44.	3.	2.001261	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai.	
III. VỀ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN: Quyết định số 2541/QĐ-UBND ngày 3/9/2020 của UBND tỉnh Bình Dương				
1. Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn				
45.	1.	1.003434	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp huyện).	
2. Lĩnh vực Thủy lợi				
46.	1.	1.003459	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên).	
47.	2.	1.003456	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên).	
3. Lĩnh vực Nông nghiệp				

48.	1.	1.003605	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp huyện).	
4.	Lĩnh vực Quản lý chất lượng			
49.	1.		Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản.	
50.	2.		Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (Trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn).	
51.	3.		Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (trường hợp Giấy chứng nhận vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, bị hỏng, thất lạc, hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận).	
52.	4.		Cấp Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm cho chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	
5.	Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn (TTHC đặc thù)			
53.	1.		Công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”.	
54.	2.		Công nhận danh hiệu “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”.	
55.	3.		Công nhận danh hiệu “Người có công đưa nghề mới về địa phương”.	
56.	4.		Thu hồi giấy công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”, “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”, “Người có công đưa nghề mới về Bình Dương”.	
IV.	VỀ GIAO THÔNG VẬN TẢI: Quyết định số 2701/QĐ-UBND ngày 15/09/2020 của UBND tỉnh Bình Dương			
1.	Lĩnh vực Đường bộ			
57.	1.		Chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức giao thông của nút đầu nối tạm thời có thời hạn vào đường huyện, đường đô thị (thuộc UBND cấp huyện quản lý).	
58.	2.		Gia hạn chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với đường huyện, đường đô thị (thuộc UBND cấp huyện quản lý) đang khai thác.	

59.	3.		Gia hạn Chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức thi công của nút giao đầu nối vào đường huyện, đường đô thị (thuộc UBND cấp huyện quản lý).	
60.	4.		Chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với đường huyện, đường đô thị (thuộc UBND cấp huyện quản lý).	
61.	5.		Cấp phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của đường huyện, đường đô thị (thuộc UBND cấp huyện quản lý).	
62.	6.		Cấp phép thi công xây dựng biển quảng cáo tạm thời trong phạm vi hành lang an toàn đường bộ của đường huyện, đường đô thị (thuộc UBND cấp huyện quản lý).	
63.	7.		Chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức thi công của nút giao đầu nối vào đường huyện, đường đô thị (thuộc UBND cấp huyện quản lý).	
64.	8.		Cấp phép thi công nút giao đầu nối vào đường huyện, đường đô thị (thuộc UBND cấp huyện quản lý).	
65.	9.		Cấp phép thi công công trình đường bộ trên đường huyện, đường đô thị (thuộc UBND cấp huyện quản lý).	
66.	10.		Chấp thuận xây dựng cùng thời điểm với cấp phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của đường huyện, đường đô thị (thuộc UBND cấp huyện quản lý).	
2.	Lĩnh vực Đường thủy nội địa			
67.	1.	1.004088	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa.	
68.	2.	1.004047	Đăng ký lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa.	
69.	3.	1.004036	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa.	
70.	4.	2.001711	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật.	

71.	5.	1.004002	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện.	
72.	6.	1.003970	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện.	
73.	7.	1.006391	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác.	
74.	8.	1.003930	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện.	
75.	9.	2.001659	Xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện.	
V.	VỀ XÂY DỰNG: Quyết định số 2543/QĐ-UBND ngày 3/9/2020 của UBND tỉnh Bình Dương			
1.	Lĩnh vực Hoạt động xây dựng			
76.	1	1.007254	Thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật/Báo cáo kinh tế - kỹ thuật điều chỉnh; thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng/thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng điều chỉnh (trường hợp thiết kế 1 bước) (quy định tại Điều 5, Điều 10 Nghị định 59/2015/NĐ-CP; Khoản 5 Điều 1 Nghị định số 42/2017/NĐ-CP).	
77.	2.	1.007255	Thẩm định dự án/dự án điều chỉnh hoặc thẩm định thiết kế cơ sở/thiết kế cơ sở điều chỉnh (quy định tại Khoản 4 Điều 1 Nghị định số 42/2017/NĐ-CP).	
78.	3.	1.007257	Thẩm định thiết kế, dự toán xây dựng/ thiết kế, dự toán xây dựng điều chỉnh (quy định tại Khoản 12 Điều 1 Nghị định số 42/2017/NĐ-CP).	
79.	4.	1.007262	Cấp GPXD đối với công trình, nhà ở riêng lẻ xây dựng trong đô thị, trung tâm cụm xã, trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử - văn hóa thuộc địa bàn quản lý, trừ các công trình thuộc thẩm quyền cấp GPXD của cấp trung ương, cấp tỉnh.	
80.	5.	1.007266	Cấp giấy phép sửa chữa, cải tạo đối với công trình, nhà ở riêng lẻ xây dựng trong đô thị, trung tâm cụm xã, trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử - văn hóa thuộc địa bàn quản lý, trừ các công trình thuộc thẩm quyền cấp GPXD của cấp trung ương, cấp tỉnh.	

81.	6.	1.007285	Cấp giấy phép di dời công trình đối với công trình, nhà ở riêng lẻ xây dựng trong đô thị, trung tâm cụm xã, trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử- văn hóa thuộc địa bàn quản lý, trừ các công trình thuộc thẩm quyền cấp GPXD của cấp trung ương, cấp tỉnh.
82.	7.	1.007288	Cấp lại GPXD đối với công trình, nhà ở riêng lẻ xây dựng trong đô thị, trung tâm cụm xã, trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử - văn hóa thuộc địa bàn quản lý, trừ các công trình thuộc thẩm quyền cấp GPXD của cấp trung ương, cấp tỉnh.
83.	8.	1.007287	Gia hạn đối với công trình, nhà ở riêng lẻ xây dựng trong đô thị, trung tâm cụm xã, trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử - văn hóa thuộc địa bàn quản lý, trừ các công trình thuộc thẩm quyền cấp GPXD của cấp trung ương, cấp tỉnh.
84.	9.	1.007286	Điều chỉnh GPXD đối với công trình, nhà ở riêng lẻ xây dựng trong đô thị, trung tâm cụm xã, trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử - văn hóa thuộc địa bàn quản lý, trừ các công trình thuộc thẩm quyền cấp GPXD của cấp trung ương, cấp tỉnh.
2.	Lĩnh vực Quy hoạch Xây dựng Kiến trúc		
85.	1.	1.002662	Thủ tục thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện
86.	2.	1.003141	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện
87.	3.	1.008455	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện
3.	Lĩnh vực Hạ tầng kỹ thuật		
88.	1.	1.002693	Cấp Giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh
VI.	VỀ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ: Quyết định số 2961/QĐ-UBND ngày 02/10/2020 của UBND tỉnh Bình Dương		
1.	Lĩnh vực Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)		
89.	1.	1.001266	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh



90.	2.	1.001570	Tạm ngừng hoạt động hộ kinh doanh	
91.	3.	1.001612	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh.	
92.	4.	2.000720	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh.	
93.	5.	2.000575	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh.	
2.	Lĩnh vực Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã)			
94.	1.	1.004895	Thay đổi cơ quan đăng ký hợp tác xã.	
95.	2.	1.004901	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã	
96.	3.	1.004972	Đăng ký khi hợp tác xã sáp nhập.	
97.	4.	1.004979	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã.	
98.	5.	1.004982	Giải thể tự nguyện hợp tác xã.	
99.	6.	1.005010	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã.	
100.	7.	1.005121	Đăng ký khi hợp tác xã hợp nhất.	
101.	8.	1.005277	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã.	
102.	9.	1.005280	Đăng ký thành lập hợp tác xã.	
103.	10.	1.005377	Tạm ngừng hoạt động của hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã.	
104.	11.	2.001958	Thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã.	
105.	12.	2.001973	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã (trong trường hợp bị mất hoặc bị hư hỏng).	
106.	13.	2.002120	Đăng ký khi hợp tác xã tách.	
107.	14.	2.002122	Đăng ký khi hợp tác xã chia.	
108.	15.	2.002123	Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã.	
VII.	VỀ TÀI CHÍNH: Quyết định số 2566/QĐ-UBND ngày 04/9/2020 của UBND tỉnh Bình Dương			
1.	Lĩnh vực Quản lý công sản			
109.	1.	1.005434	Mua quyền hóa đơn.	
110.	2.	1.005435	Mua hóa đơn lẻ.	
VIII.	VỀ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI: Quyết định số 2233/QĐ-UBND ngày 11/8/2020 của UBND tỉnh Bình Dương			

1.	Lĩnh vực lao động tiền lương		
111.	1.	1.004954	Thủ tục Gửi thang lương, bảng lương.
112.	2.	1.004959	Thủ tục Giải quyết tranh chấp lao động tập thể về quyền.
2.	Lĩnh vực phòng, chống tệ nạn xã hội		
113.	1.	2.001661	Thủ tục Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân.
114.	2.	2.000049	Thủ tục Hoãn chấp hành quyết định áp dụng biện pháp quản lý sau cai tại Cơ sở quản lý sau cai nghiện.
115.	3.	1.000123	Thủ tục Miễn chấp hành quyết định áp dụng biện pháp quản lý sau cai tại Cơ sở quản lý sau cai nghiện.
3.	Lĩnh vực người có công		
116.	1.	2.001375	Thủ tục Cấp Giấy giới thiệu đi thăm viếng mộ liệt sĩ và hỗ trợ thăm viếng mộ liệt sĩ.
117.	2.	2.001378	Thủ tục Hỗ trợ người có công đi làm phương tiện, dụng cụ trợ giúp chỉnh hình; đi điều trị phục hồi chức năng.
4.	Lĩnh vực Bảo trợ xã hội		
118.	1.	1.001776	Thủ tục Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng.
119.	2.	1.001758	Thủ tục Chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh.
120.	3.	1.001753	Thủ tục Quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các huyện, thị xã, thành phố tỉnh.
121.	4.	2.000291	Thủ tục Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung hoặc cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp huyện.
122.	5.	1.001739	Thủ tục Hỗ trợ kinh phí nhận nuôi dưỡng, chăm sóc đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp.
123.	6.	1.001731	Thủ tục Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội (được trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng).

BỘ NỘI VỤ
 VIỆN QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC

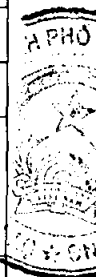
124.	7.	2.000777	Thủ tục Trợ giúp xã hội đột xuất đối với người bị thương nặng ngoài nơi cư trú mà không có người thân thích chăm sóc.	
125.	8.	2.000298	Thủ tục Giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội cấp huyện.	
126.	9.	2.000294	Thủ tục Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền cấp Giấy phép của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội.	
127.	10.	1.000684	Thủ tục Cấp lại, Điều chỉnh Giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội có Giấy hoạt động do Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp.	
128.	11.	1.000674	Thủ tục Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện.	
129.	12.	2.000343	Thủ tục Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện.	
130.	13.	2.002127	Thủ tục Dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện.	
IX.	VỀ NỘI VỤ: Quyết định số 2648/QĐ-UBND ngày 10/09/2020 của UBND tỉnh Bình Dương			
1.	Lĩnh vực Tổ chức - Biên chế			
131.	1.	1.003817	Thủ tục Thẩm định giải thể đơn vị sự nghiệp công lập.	
132.	2.	1.003693	Thủ tục Thẩm định tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập.	
133.	3.	1.003719	Thủ tục Thẩm định thành lập đơn vị sự nghiệp công lập.	
2.	Lĩnh vực Tổ chức phi chính phủ			
134.	1.	1.003841	Thủ tục Công nhận Ban vận động thành lập Hội.	
135.	2.	1.003827	Thủ tục Thành lập Hội.	
136.	3.	1.003807	Thủ tục Phê duyệt điều lệ Hội.	
137.	4.	1.003783	Thủ tục Chia, tách; sáp nhập, hợp nhất Hội.	
138.	5.	1.003757	Thủ tục Đổi tên Hội.	
139.	6.	1.003732	Thủ tục Hội tự giải thể.	
140.	7.	2.002100	Thủ tục Báo cáo tổ chức Đại hội nhiệm kỳ, Đại hội bất thường cấp huyện.	

141.	8.	1.005209	Thủ tục Cấp Giấy phép thành lập và công nhận điều lệ Quỹ.	
142.	9.	1.005208	Thủ tục Công nhận Quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên Hội đồng quản lý Quỹ.	
143.	10.	1.005207	Thủ tục Công nhận thay đổi, bổ sung thành viên Hội đồng quản lý Quỹ.	
144.	11.	1.003889	Thủ tục Thay đổi Giấy phép thành lập và công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) Quỹ.	
145.	12.	1.005206	Thủ tục Cấp lại Giấy phép thành lập và công nhận điều lệ Quỹ.	
146.	13.	1.005205	Thủ tục Cho phép Quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động.	
147.	14.	1.005204	Thủ tục Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách Quỹ	
148.	15.	1.005203	Thủ tục Đổi tên Quỹ.	
149.	16.	1.005202	Thủ tục Quỹ tự giải thể.	
3.	Lĩnh vực Thi đua - Khen thưởng			
150.	1.	2.000414	Thủ tục Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích thực hiện nhiệm vụ chính trị.	
151.	2.	2.000402	Thủ tục Tặng Danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến”.	
152.	3.	2.000356	Thủ tục Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về khen thưởng cho gia đình.	
153.	4.	1.000843	Thủ tục Tặng Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở”.	
154.	5.	2.000385	Thủ tục Tặng Danh hiệu “Lao động tiên tiến”.	
155.	6.	2.000374	Thủ tục Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích thi đua theo đợt, chuyên đề.	
156.	7.	1.000804	Thủ tục Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích đột xuất.	
157.	8.	2.000364	Thủ tục Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về khen thưởng đối ngoại.	
4.	Lĩnh vực Tín ngưỡng, Tôn giáo			
158.	1.	1.001228	Thủ tục Thông báo mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo theo quy định tại Khoản 2, Điều 41 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo.	
159.	2.	2.000267	Thủ tục Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện.	



160.	3.	1.000316	Thủ tục Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện.
161.	4.	1.001220	Thủ tục Thông báo Tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một huyện.
162.	5.	1.001212	Thủ tục Đề nghị Tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một huyện.
163.	6.	1.001204	Thủ tục Đề nghị Tổ chức Cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện.
164.	7.	1.001199	Thủ tục Đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện.
165.	8.	1.001180	Thủ tục Thông báo tổ chức quyên góp ngoài địa bàn một xã nhưng trong địa bàn một huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc.
X.	VỀ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG: Quyết định số 3335/QĐ-UBND ngày 06/11/2020 của UBND tỉnh Bình Dương		
1.	Lĩnh vực môi trường		
166.	1.		Tham vấn ý kiến trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường.
167.	2.	1.004138	Đăng ký xác nhận/đăng ký xác nhận lại kế hoạch bảo vệ môi trường.
168.	3.	1.008603	Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.
2.	Lĩnh vực Đất đai		
169.	1.	2.001234	Thẩm định nhu cầu sử dụng đất để xem xét giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư.
170.	2.	2.000381	Thủ tục Giao đất, cho thuê đất cho hộ gia đình, cá nhân; giao đất cho cộng đồng dân cư đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất.
171.	3.	1.000798	Thủ tục Chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hộ gia đình, cá nhân.

172.	4.	1.003836	Thủ tục gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế (ngoài khu, cụm công nghiệp).
173.	5.	2.000379	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm.
174.	6.	2.000395	Thủ tục Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân cấp huyện.
175.	7.	1.000755	Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất.
3.	Lĩnh vực Tài nguyên nước		
176.	1.	1.001662	Đăng ký khai thác nước dưới đất.
177.	2.		Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng trên 10m ³ /ngày đêm đến dưới 20m ³ /ngày đêm.
178.	3.		Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng trên 10m ³ /ngày đêm đến dưới 20m ³ /ngày đêm .
179.	4.		Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng trên 10m ³ /ngày đêm đến dưới 20m ³ /ngày đêm.
180.	5.		Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng trên 10m ³ /ngày đêm đến dưới 20m ³ /ngày đêm.
181.	6.		Cấp lại giấy phép tài nguyên nước.
182.	7.		Chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước.
183.	8.		Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình lưu lượng trên 10m ³ /ngày đêm đến dưới 20m ³ /ngày đêm.
XI.	VỀ TƯ PHÁP: Quyết định số 2505/QĐ-UBND ngày 31/8/2020; Quyết định số 3146/QĐ-UBND ngày 29/10/2020 của UBND tỉnh Bình Dương		
1.	Lĩnh vực Chứng thực: Quyết định số 2505/QĐ-UBND ngày 31/8/2020 của UBND tỉnh Bình Dương		



184.	1.	2.000908	Thủ tục Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận.	
185.	2.	2.000815	Thủ tục Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không ký, không điểm chỉ được).	
186.	3.	2.000884	Thủ tục Chứng thực bản sao từ bản chính các giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận.	
187.	4.	2.000843	Thủ tục Cấp bản sao từ bản gốc.	
188.	5.	2.001008	Thủ tục Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp.	
189.	6.	2.001008	Thủ tục Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật.	
190.	7.	2.001044	Thủ tục Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản.	
191.	8.	2.001050	Thủ tục Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản.	
192.	9.	2.001052	Thủ tục Chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản.	
193.	10.	2.000913	Thủ tục Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch.	
194.	11.	2.000927	Thủ tục Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch.	
195.	12.	2.000942	Thủ tục Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực.	
2.	Lĩnh vực Hộ tịch: Quyết định số 3146/QĐ-UBND ngày 29/10/2020 của UBND tỉnh Bình Dương			
196.	1.	2.000635	Thủ tục Cấp bản sao trích lục hộ tịch.	
197.	2.	2.000528	Thủ tục Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài.	
198.	3.	2.000806	Thủ tục Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài.	

199.	4.	1.001766	Thủ tục Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài.	
200.	5.	2.000779	Thủ tục Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài.	
201.	6.	1.001695	Thủ tục Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài.	
202.	7.	1.001669	Thủ tục Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài.	
203.	8.	2.000756	Thủ tục Đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài.	
204.	9.	2.000748	Thủ tục Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc.	
205.	10.	2.002189	Thủ tục Ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.	
206.	11.	2.000554	Thủ tục Ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.	
207.	12.	2.000547	Thủ tục Ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch).	
208.	13.	2.000522	Thủ tục Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài.	
209.	14.	1.000893	Thủ tục Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân.	
210.	15.	2.000513	Thủ tục Đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài.	
211.	16.	2.000497	Thủ tục Đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài.	
3.	Lĩnh vực PBGDPL: Quyết định số 3146/QĐ-UBND ngày 29/10/2020 của UBND tỉnh Bình Dương			
212.	1.	2.000979	Thủ tục Thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải (cấp huyện).	
XII.	VỀ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH: Quyết định số 2542/QĐ-UBND ngày 3/9/2020 của UBND tỉnh Bình Dương			



1.	Lĩnh vực Văn hóa cơ sở			
213.	1.	1.004648	Thủ tục Công nhận lần đầu Cơ quan đạt chuẩn văn hóa, Đơn vị đạt chuẩn văn hóa, Doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa.	
214.	2.	1.004634	Thủ tục Công nhận lần đầu Phường, Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị.	
215.	3.	1.004622	Thủ tục Công nhận lại Phường, Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị.	
216.	4.	1.003645	Thủ tục Đăng ký tổ chức lễ hội cấp huyện.	
217.	5.	1.003635	Thủ tục Thông báo tổ chức lễ hội cấp huyện.	
218.	6.	1.000933	Thủ tục Xét tặng Giấy khen Khu dân cư văn hóa.	
219.	7.	2.000440	Thủ tục Xét tặng danh hiệu Khu dân cư văn hóa hàng năm.	
2.	Lĩnh vực Thư viện			
220.	1.	1.001723	Thủ tục Đăng ký hoạt động thư viện tư nhân có vốn sách ban đầu từ 1.000 bản đến dưới 2.000 bản.	
3.	Lĩnh vực karaoke, vũ trường			
221.	1.	1.000903	Thủ tục Cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke (do cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa cấp huyện cấp).	
222.	1.	1.000831	Thủ tục Cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke (do cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa cấp huyện cấp).	
4.	Lĩnh vực Gia đình			
223.	1.	1.003243	Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp huyện).	
224.	2.	1.003226	Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp huyện).	
225.	3.	1.003185	Thủ tục Đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp huyện).	
226.	4.	1.003140	Thủ tục Cấp Giấy Chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp huyện).	

227.	5.	1.003103	Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp huyện).	
228.	6.	1.001874	Thủ tục Đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp huyện).	
XIII.	VỀ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG: Quyết định số 2241/QĐ-UBND ngày 11/8/2020 của UBND tỉnh Bình Dương			
1.	Lĩnh vực Viễn thông và Internet			
229.	1.	2.001885	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng.	
230.	2.	2.001884	Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng.	
231.	3.	2.001880	Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng.	
232.	4.	2.001786	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng.	
2.	Lĩnh vực Xuất bản			
233.	1.	2.001931	Khai báo hoạt động cơ sở dịch vụ photocopy.	
234.	2.	2.001762	Thay đổi thông tin khai báo hoạt động cơ sở dịch vụ photocopy .	
XIV.	VỀ THANH TRA: Quyết định số 2613/QĐ-UBND ngày 8/09/2020 của UBND tỉnh Bình Dương			
1.	Lĩnh vực giải quyết khiếu nại			
235.	1.	2.001927	Thủ tục Giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp huyện.	
236.	2.	2.001920	Thủ tục Giải quyết khiếu nại lần 2 tại cấp huyện.	
2.	Lĩnh vực Giải quyết tố cáo			
237.	1.	2.002186	Thủ tục Giải quyết tố cáo tại cấp huyện.	
3.	Lĩnh vực Tiếp công dân			
238.	1.	2.002174	Thủ tục Tiếp công dân tại cấp huyện.	
4.	Lĩnh vực Xử lý đơn thư			
239.	1.	2.001879	Thủ tục Xử lý đơn tại cấp huyện.	

5.	Lĩnh vực phòng, chống tham nhũng			
240.	1.	2.001790	Thủ tục Thực hiện việc kê khai tài sản thu nhập.	
241.	2.	2.001907	thủ tục Công khai bản kê khai tài sản, thu nhập.	
242.	3.	2.001905	thủ tục Xác minh tài sản, thu nhập.	
243.	4.	2.001798	Thủ tục Tiếp nhận yêu cầu giải trình.	
244.	5.	2.001797	Thủ tục Thực hiện việc giải trình.	